

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2022/HS-ST
Ngày 28 - 9 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN T PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG**

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thế Dũng.

2. Bà Lê Thị Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài H - Thư ký Tòa án nhân dân T phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27, 28 tháng 9 năm 2022, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân T phố T, tỉnh Tuyên Quang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 86/2022/TLST-HS, ngày 22 tháng 8 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2022/QĐXXST-HS, ngày 14 tháng 9 năm 2022, đối với bị cáo:

Họ và tên: **NGUYỄN THANH T**, sinh ngày 25 tháng 7 năm 1985, tại tỉnh Tuyên Quang.

Nơi đăng ký HKTT, chỗ ở: Thôn 04, xã L, T phố T, tỉnh Tuyên Quang;

Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do;

Con ông Nguyễn Đắc M (đã chết - Liệt sĩ) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960;

Anh, chị em ruột: Không;

Vợ: Đàm Thị L, sinh năm 1990.

Con: Có 02 người con; con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2017.

Tiền án, tiền sự, nhân thân: Không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú tại xã L, T phố T, tỉnh Tuyên Quang - Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: 1/ Chị **Hoàng Thị H**, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Tổ dân phố 12, phường A, T phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2/ Chị **Đỗ Thị Huyền Trang**, sinh năm 1987.

Nơi cư trú: Tổ dân phố 13, phường A, T phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3/ Anh **Bùi Công N**, sinh năm 1992.

Nơi cư trú: Thôn Hoa Sơn, xã C, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

4/ Anh **Lê Việt H**, sinh năm 1985.

Nơi đăng ký HKTT: Tổ dân phố 08, phường M, T phố T, tỉnh Tuyên Quang.
Nơi ở: Tổ dân phố 17, phường A, T phố T, tỉnh Tuyên Quang.
5/ Chị **Lê Thị V**, sinh năm 1967.
Nơi cư trú: Tổ dân phố 12, phường A, T phố T, tỉnh Tuyên Quang.
6/ Anh **Phạm Trung T**, sinh năm 1978.
Nơi cư trú: Tổ dân phố 12, phường A, T phố T, tỉnh Tuyên Quang.
7/ Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1996.
Nơi cư trú: Thôn An Phúc, xã A, T phố T, tỉnh Tuyên Quang.
(chị H, chị T, anh N, anh H, chị V, anh T và anh D đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 02/2021 đến tháng 4/2022, NGUYỄN THANH T, cư trú tại thôn 04, xã L, T phố T, tỉnh Tuyên Quang, đã sử dụng tiền của mình cho nhiều người trên địa bàn T phố T và huyện lân cận vay tiền với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày, tương ứng với mức lãi suất 182,50%/năm, gấp 9,13 lần so với mức lãi suất cao nhất (20%/01 năm) theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, mục đích để thu lợi nhuận.

Hình thức cho vay “Bát họ”, người vay sẽ phải trả một khoản tiền gốc và tiền lãi cố định hằng ngày trong vòng 40 ngày. Khi chưa hết thời hạn 40 ngày, nếu người vay muốn vay tiếp thì phải tất toán toàn bộ khoản vay và trả tiền lãi đúng như 40 ngày đã thỏa thuận. Người vay tiền có thể viết giấy vay tiền với nội dung vay một khoản tiền cụ thể, không ghi lãi suất hoặc không phải viết giấy vay tiền. Việc thu lãi hằng ngày do T trực tiếp thu của người vay hoặc người vay chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của T. Khi người vay trả hết số tiền gốc và lãi, T hủy giấy vay tiền mà người vay đã viết.

Quá trình điều tra xác định NGUYỄN THANH T cho những người sau vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, gồm:

1. Cho Hoàng Thị H, cư trú tại tổ dân phố 12, phường A, T phố T vay 09 lần:

Lần 1: Ngày 28/02/2021, T cho H vay 5.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 150.000 đồng. Từ ngày 28/02/2021 đến ngày 08/4/2021 H trả cho T số tiền 6.200.000 đồng. Trong đó 5.000.000 tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi cùng 200.000 đồng tiền phạt do H trả tiền muộn. Vậy, tiền lãi hợp pháp là 109.589 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 890.411 đồng và 200.000 đồng tiền phạt trái pháp luật, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 2: Ngày 08/4/2021, T cho H vay 5.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 150.000 đồng. Từ ngày 08/4/2021 đến ngày 18/5/2021, H trả cho T 6.000.000 đồng. Trong đó 5.000.000 tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi. Trong đó tiền lãi hợp pháp là 109.589 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 890.411 đồng, tương

ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 3: Ngày 18/5/2021, T cho H vay 5.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 150.000 đồng. Từ ngày 18/5/2021 đến ngày 28/6/2021, H trả cho T số tiền 6.000.000 đồng. Trong đó 5.000.000 tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi. Trong đó tiền lãi hợp pháp là 109.589 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 890.411 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 4: Ngày 28/6/2021, T cho H vay 5.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 150.000 đồng. Từ ngày 28/6/2021 đến ngày 08/8/2021, H trả cho T số tiền 6.000.000 đồng. Trong đó 5.000.000 tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi. Trong đó tiền lãi hợp pháp là 109.589 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 890.411 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 5: Ngày 08/8/2021, T cho H vay 7.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 210.000 đồng. Từ ngày 08/8/2021 đến ngày 18/9/2021, H trả cho T 8.400.000 đồng. Trong đó 7.000.000 tiền gốc và 1.400.000 đồng tiền lãi. Trong đó tiền lãi hợp pháp là 153.425 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.246.575 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 6: Ngày 18/9/2021, T cho H vay 7.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 210.000 đồng. Từ ngày 18/9/2021 đến ngày 28/10/2021, H trả cho T 8.400.000 đồng. Trong đó 7.000.000 tiền gốc và 1.400.000 đồng tiền lãi. Trong đó tiền lãi hợp pháp là 153.425 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.246.575 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 7: Ngày 28/10/2021, T cho H vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ 28/10/2021 đến ngày 08/12/2021, H trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Trong đó tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 8: Ngày 08/12/2021, T cho H vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 08/12/2021 đến ngày 23/12/2021, H trả cho T số tiền 12.200.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc, 2.000.000 đồng tiền lãi cùng 200.000 đồng là tiền phí T đi lại đưa tiền cho Hương. Trong đó tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 9: Ngày 23/12/2021, T cho H vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Do H không có tiền để trả cho T theo thỏa thuận nên T nhiều lần phạt tiền lãi đối với Hương. Từ ngày 23/12/2021 đến ngày 20/4/2022, H trả cho T số tiền 13.940.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi cùng 1.940.000 đồng T phạt chị H do nộp tiền muộn. Trong

đó tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng và 1.940.000 đồng tiền thu trái pháp luật tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Như vậy, tổng số tiền T cho H vay là 64.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi H trả cho T là 12.800.000 đồng; số tiền T phạt H trái quy định là 2.340.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp là 1.402.740 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 11.397.260 đồng (Mười một triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi đồng). H đã trả đủ gốc và lãi cho Tùng.

2. Cho Đỗ Thị Huyền Trang, cư trú tại tổ dân phố 13, phường A, T phớt T vay 10 lần:

Lần 1: Ngày 01/4/2021, T cho T vay 8.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng. Từ ngày 01/4/2021 đến ngày 11/5/2021, T trả cho T 10.000.000 đồng. Trong đó 8.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Trong đó tiền lãi hợp pháp là 175.342 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.824.658 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 2: Ngày 23/5/2021, T cho T vay 8.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng. Từ ngày 23/5/2021 đến ngày 03/7/2021, T trả cho T 10.000.000 đồng. Trong đó 8.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Trong đó tiền lãi hợp pháp là 175.432 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.824.658 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 3: Ngày 21/6/2021, T cho T vay 8.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng. Từ ngày 21/6/2021 đến ngày 01/8/2021, T trả cho T số tiền 10.000.000 đồng. Trong đó 8.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Trong đó tiền lãi hợp pháp là 175.432 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.824.658 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 4: Ngày 21/7/2021, T cho T vay 8.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng. Từ ngày 21/7/2021 đến ngày 01/9/2021, T trả cho T số tiền 10.000.000 đồng. Trong đó 8.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 175.432 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.824.658 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 5: Ngày 17/8/2021, T cho T vay 8.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng. Từ ngày 17/8/2021 đến ngày 27/9/2021, T trả cho T số tiền 10.000.000 đồng. Trong đó 8.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 175.432 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.824.658 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 6: Ngày 05/10/2021, T cho T vay 8.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng. Từ ngày 05/10/2021 đến ngày 15/11/2021, T trả cho T số tiền 10.000.000 đồng. Trong đó 8.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 175.432 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.824.658 đồng,

tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 7: Ngày 02/11/2021, T cho T vay 8.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng. Từ ngày 02/11/2021 đến ngày 12/12/2021, T trả cho T số tiền 10.200.000 đồng. Trong đó 8.000.000 tiền gốc, 2.000.000 đồng tiền lãi cùng 200.000 đồng tiền phạt do T trả tiền chậm. Tiền lãi hợp pháp là 175.432 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.824.658 đồng và 200.000 đồng tiền phạt trái pháp luật, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 8: Ngày 28/11/2021, T cho T vay 8.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng. Từ ngày 28/11/2021 đến ngày 08/01/2022, T trả cho T 10.000.000 đồng. Trong đó 8.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 175.432 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.824.658 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 9: Ngày 28/11/2021, T cho T vay 8.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng. Từ ngày 28/11/2021 đến ngày 08/01/2022, T trả cho T số tiền 10.000.000 đồng. Trong đó 8.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 175.432 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.824.658 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 10: Ngày 10/02/2022, T cho T vay 8.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 250.000 đồng. Từ ngày 10/02/2022 đến ngày 20/3/2022, T trả cho T 10.000.000 đồng. Trong đó 8.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 175.432 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.824.658 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Như vậy, tổng số tiền T cho T vay là 80.000.000 đồng; tổng số tiền lãi T trả cho T là 20.000.000 đồng. Trong đó số tiền lãi hợp pháp là 1.753.420 đồng, tiền lãi thu lợi bất chính là 18.246.580 đồng (Mười tám triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi đồng) và 200.000 đồng tiền T phạt trái pháp luật. T đã trả đủ gốc và lãi cho Tùng.

3. Cho Bùi Công N, cư trú tại thôn Hoa Sơn, xã C, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang vay 09 lần:

Lần 1: Ngày 11/4/2021, T cho N vay 5.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 150.000 đồng. Từ ngày 11/4/2021 đến ngày 21/5/2021, N trả cho T 6.000.000 đồng. Trong đó 5.000.000 tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 109.589 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 890.411 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 2: Ngày 12/5/2021, T cho N vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 12/5/2021 đến ngày 22/6/2021, N trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng

mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 3: Ngày 06/6/2021, T cho N vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 06/6/2021 đến ngày 16/7/2021, N trả cho T 12.300.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc, 2.000.000 đồng tiền lãi và 300.000 đồng tiền công T đi lại đưa tiền cho Ninh. Vậy tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 4: Ngày 30/7/2021, T cho N vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 30/7/2021 đến ngày 10/9/2021, N trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Vậy tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 5: Ngày 22/8/2021, T cho N vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 22/8/2021 đến ngày 02/10/2021, N trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Vậy tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 6: Ngày 10/10/2021, T cho N vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 10/10/2021 đến ngày 20/11/2021, N trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Vậy tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 7: Ngày 22/11/2021, T cho N vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 22/11/2021 đến ngày 02/01/2022, N trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Vậy tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 8: Ngày 07/01/2022, T cho N vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 07/01/2022 đến ngày 17/02/2022, N trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Vậy tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 9: Ngày 29/01/2022, T cho N vay 15.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 29/01/2022 đến ngày 09/3/2022, N trả cho T 18.000.000 đồng. Trong đó 15.000.000 tiền gốc và 3.000.000 đồng tiền lãi. Vậy tiền lãi hợp pháp là 328.767 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 2.671.233 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Như vậy, tổng số tiền T cho N vay là 90.000.000 đồng; tổng số tiền lãi N trả cho T là 18.000.000 đồng; tiền công T đi lại đưa tiền cho N là 300.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp là 1.972.602 đồng, tiền lãi thu lợi bất chính là 16.027.398 đồng (Mười sáu triệu không trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi tám đồng). N đã trả đủ gốc và lãi cho Tùng.

4. Cho Lê Việt H, cư trú tại tổ dân phố 8, phường M, T phố T vay 05 lần:

Lần 1: Ngày 28/4/2021, T cho H vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 28/4/2021 đến ngày 15/6/2021, H trả cho T 12.500.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc, 2.000.000 đồng tiền lãi, 300.000 đồng tiền công T đi lại đưa tiền cho H và 200.000 đồng tiền phạt H nộp trả tiền chậm. Vậy tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 2: Ngày 22/6/2021, T cho H vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 22/6/2021 đến ngày 02/8/2021, H trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 3: Ngày 12/8/2021, T cho H vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 12/8/2021 đến ngày 22/9/2021 H đã trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 4: Ngày 19/11/2021 T cho H vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 19/11/2021 đến ngày 29/12/2021, H trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 5: Ngày 05/02/2022 T cho H vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 05/02/2022 đến ngày 15/3/2022, H trả cho T 12.700.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc, 2.000.000 đồng tiền lãi; 300.000 đồng tiền công T đi lại đưa tiền cho H và 400.000 đồng tiền phạt H nộp trả tiền chậm. Vậy tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Như vậy, tổng số tiền T cho H vay là 50.000.000 đồng; tổng số tiền lãi H trả cho T là 10.000.000 đồng; số tiền T phạt và thu phí trái quy định là 1.200.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp là 1.095.890 đồng, tiền lãi thu lợi bất chính là 8.904.110 đồng (Tám triệu chín trăm linh bốn nghìn một trăm mười một đồng). H đã trả đủ gốc và lãi cho Tùng.

5. Cho Lê Thị V, cư trú tại tổ dân phố 12, phường A, T phố T vay 04 lần

Lần 1: Ngày 20/5/2021, T cho V vay 5.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 150.000 đồng. Từ ngày 20/5/2021 đến ngày 30/6/2021, V trả cho T 6.000.000 đồng. Trong đó 5.000.000 tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 109.589 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 890.411 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 2: Ngày 21/9/2021, T cho V vay 5.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 150.000 đồng. Từ ngày 21/9/2021 đến ngày 31/10/2021, V trả cho T 6.000.000 đồng. Trong đó 5.000.000 tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 109.589 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 890.411 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 3: Ngày 15/01/2022, T cho V vay 5.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 150.000 đồng. Từ ngày 15/01/2022 đến ngày 25/02/2022, V trả cho T 6.000.000 đồng. Trong đó 5.000.000 tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 109.589 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 890.411 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 4: Ngày 13/02/2022, T cho V vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 13/02/2022 đến ngày 23/3/2022, V trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Như vậy, tổng số tiền T cho V vay là 25.000.000 đồng; tổng số tiền lãi V trả cho T là 5.000.000 đồng. Trong đó số tiền lãi hợp pháp là 547.945 đồng, tiền lãi thu lợi bất chính là 4.452.055 đồng (Bốn triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn không trăm năm mươi năm đồng). V đã trả đủ gốc và lãi cho T.

6. Cho Phạm Trung T, cư trú tại tổ dân phố 12, phường A, T phố T vay 08 lần:

Lần 1: Ngày 22/5/2021, T cho T vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 22/5/2021 đến ngày 02/7/2021, T trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 2: Ngày 04/7/2021, T cho T vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 04/7/2021 đến ngày 14/8/2021, T trả cho T số tiền 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 3: Ngày 16/8/2021, T cho T vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 16/8/2021 đến ngày 26/9/2021, T trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền

lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 4: Ngày 10/9/2021, T cho T vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 10/9/2021 đến ngày 20/10/2021, T trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 5: Ngày 20/11/2021, T cho T vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 20/11/2021 đến ngày 30/12/2021, T trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 6: Ngày 31/12/2021, T cho T vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 300.000 đồng. Từ ngày 31/12/2021 đến ngày 11/02/2022, T trả cho T 12.000.000 đồng. Trong đó 10.000.000 tiền gốc và 2.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 219.178 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 1.780.822 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 7: Ngày 05/02/2022, T cho T vay 15.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 370.000 đồng. Từ ngày 05/02/2022 đến ngày 25/3/2022, T trả cho T 18.500.000 đồng. Trong đó 15.000.000 tiền gốc và 3.500.000 đồng tiền lãi. Vậy tiền lãi hợp pháp là 336.986 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 3.163.014 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Lần 8: Ngày 09/3/2022, T cho T vay 15.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 370.000 đồng. Từ ngày 09/3/2022 đến ngày 20/4/2022, T trả cho T 16.650.000 đồng. Trong đó 15.000.000 tiền gốc và 1.650.000 đồng tiền lãi (trong tổng 3.500.000 đồng tiền lãi). Lý do T chỉ trả cho T số tiền trên là do T bị Cơ quan điều tra phát hiện, khởi tố về tội danh Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên T chưa kịp thu nốt số tiền 1.850.000 đồng. Vậy với khoản vay này, T thu tiền lãi hợp pháp là 336.986 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính vẫn là 3.163.014 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Như vậy, tổng số tiền T cho T vay là 90.000.000 đồng; tổng số tiền lãi T trả cho T là 19.000.000 đồng. Trong đó số tiền lãi hợp pháp là 1.989.040 đồng, tiền lãi thu lợi bất chính là 17.010.960 đồng (Mười bảy triệu không trăm mười nghìn đồng chín trăm sáu mươi đồng). **T đã trả đủ gốc và còn nợ lại T 1.850.000 đồng (Một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền lãi.**

7. Cho Nguyễn Văn D, cư trú tại thôn An Phúc, xã A, T phổ T vay 01 lần:

Khoảng đầu tháng 01/2022, T cho D vay 5.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 ngày, mỗi ngày trả 150.000 đồng. Từ đầu tháng 01/2022 đến khoảng đầu tháng

02/2022, D trả cho T 6.000.000 đồng. Trong đó 5.000.000 tiền gốc và 1.000.000 đồng tiền lãi. Tiền lãi hợp pháp là 109.589 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 890.411 đồng, tương ứng mức lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày với mức 182,50%/năm, gấp 9,13 lần lãi suất theo quy định.

Như vậy, tổng số tiền T cho D vay là 5.000.000 đồng; số tiền lãi D trả cho T là 1.000.000 đồng. Trong đó số tiền lãi hợp pháp là 109.589 đồng; tiền lãi thu lợi bất chính là 890.411 đồng (*Tám trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng*). D đã trả đủ gốc và lãi cho Tùng.

Vật chứng: Không có.

Về trách nhiệm dân sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Huyền T đề nghị NGUYỄN THANH T trả lại số tiền lãi thu trái với quy định của pháp luật là 18.440.000 đồng, anh Lê Việt H đề nghị NGUYỄN THANH T trả lại số tiền lãi thu trái với quy định của pháp luật là 10.104.000 đồng. Anh Nguyễn Văn D, anh Phạm Trung T, chị Lê Thị V, anh Bùi Công N và chị Hoàng Thị H không yêu cầu, đề nghị về dân sự đối với NGUYỄN THANH T.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra yêu cầu NGUYỄN THANH T giao nộp số tiền thu lợi bất chính. Tuy nhiên do điều kiện kinh tế khó khăn nên NGUYỄN THANH T chưa thực hiện yêu cầu trên.

Tại Cơ quan điều tra, NGUYỄN THANH T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Ngoài ra, hành vi phạm tội của T còn được chứng minh bằng: tài liệu, sao kê tài khoản tại ngân hàng, lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Từ nội dung trên, tại bản Cáo trạng số 95/CT-VKSTP, ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân T phố T, tỉnh Tuyên Quang, đã truy tố NGUYỄN THANH T về tội *Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*, quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo T tiếp tục khai nhận hành vi cho người khác vay tiền với mức lãi nặng trong giao dịch dân sự của mình với mục đích thu lợi bất chính. Viện kiểm sát nhân dân T phố T, tỉnh Tuyên Quang, đã truy tố bị cáo là đúng tội, không oan.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự bị cáo T có ý kiến: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Việt H đề nghị bị cáo trả lại số tiền lãi thu trái với quy định của pháp luật là 10.104.000 đồng thì bị cáo hoàn toàn nhất trí hoàn trả lại theo quy định của pháp luật. Đối với chị Đỗ Thị Huyền Trang, anh Nguyễn Văn D, anh Phạm Trung T, chị Lê Thị V, anh Bùi Công N và chị Hoàng Thị H không đề nghị bị cáo hoàn trả lại tiền lãi vượt quá quy định, nên bị cáo nhất trí và không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Hoàng Thị H trình bày tại Biên bản ghi lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án (Bút lục số 120 đến 125): Do có nhu cầu vay tiền, nên kể từ ngày 28/02/2021 đến ngày 23/12/2021, tôi đã vay của NGUYỄN THANH T 09 lần bằng tổng số tiền là 64.000.000 đồng (Sáu mươi bốn triệu đồng), với mức lãi 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tổng số tiền lãi tôi đã trả cho T là 12.800.000 đồng (Mười hai triệu tám trăm nghìn đồng); số tiền T phạt tôi chậm trả là 2.340.000 đồng (Hai triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng). Số tiền lãi suất cao mà T đã lấy của tôi, tôi không yêu cầu T hoàn trả lại tôi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị Huyền T trình bày tại Biên bản ghi lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án (Bút lục số 126 đến 133): Do có nhu cầu vay tiền, nên kể từ ngày 01/4/2021 đến ngày 10/02/2022, tôi đã vay của NGUYỄN THANH T 10 lần bằng tổng số tiền là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng), với mức lãi 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tổng số tiền lãi tôi đã trả cho T là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); số tiền T phạt tôi chậm trả là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng). Số tiền lãi suất cao mà T đã lấy của tôi, tôi không yêu cầu T hoàn trả lại tôi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Công N trình bày tại Biên bản ghi lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án (Bút lục số 134 đến 140): Do có nhu cầu vay tiền, nên kể từ ngày 11/4/2021 đến ngày 29/01/2022, tôi đã vay của NGUYỄN THANH T 09 lần bằng tổng số tiền là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), với mức lãi 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tổng số tiền lãi tôi đã trả cho T là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) và tôi trả tiền công T đi lại đưa tiền cho tôi là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Số tiền lãi suất cao mà T đã lấy của tôi, tôi không yêu cầu T hoàn trả lại tôi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Việt H trình bày tại Biên bản ghi lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án (Bút lục số 141 đến 147): Do có nhu cầu vay tiền, nên kể từ ngày 28/4/2021 đến ngày 05/02/2022, tôi đã vay của NGUYỄN THANH T 05 lần bằng tổng số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), với mức lãi 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tổng số tiền lãi tôi đã trả cho T là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); số tiền T phạt tôi chậm trả là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng). Xét thấy T đã lấy lãi suất của tôi quá cao, nên tôi yêu cầu T hoàn trả lại tôi số tiền lãi suất vượt quá quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị V trình bày tại Biên bản ghi lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án (Bút lục số 151 đến 156): Do có nhu cầu vay tiền, nên kể từ ngày 20/5/2021 đến ngày 13/02/2022, tôi đã vay của NGUYỄN THANH T 04 lần bằng tổng số tiền là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng), với mức lãi 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tổng số tiền lãi tôi đã trả cho T là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Số tiền lãi suất cao mà T đã lấy của tôi, tôi không yêu cầu T hoàn trả lại tôi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Trung T trình bày tại Biên bản ghi lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án (Bút lục số 157 đến 165): Do có nhu cầu vay tiền, nên kể từ ngày 22/5/2021 đến ngày 09/3/2022, tôi đã vay của NGUYỄN THANH T 09 lần bằng tổng số tiền là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), với mức lãi 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Tổng số tiền lãi tôi đã trả cho T là 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng). Số tiền lãi suất cao mà T đã lấy của tôi, tôi không yêu cầu T hoàn trả lại tôi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn D trình bày tại Biên bản ghi lời khai có lưu trong hồ sơ vụ án (Bút lục số 166 đến 171): Do có nhu cầu vay tiền, nên khoảng đầu tháng 01/2022, tôi đã vay của NGUYỄN THANH T một lần số tiền là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), với mức lãi 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến khoảng đầu tháng 02/2022, tôi đã trả cho T được 5.000.000 đồng

(Năm triệu đồng) tiền gốc và 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tiền lãi. Số tiền lãi suất cao mà T đã lấy của tôi, tôi không yêu cầu T hoàn trả lại tôi.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên luận tội giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo NGUYỄN THANH T và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về Điều luật áp dụng: Khoản 1, khoản 3 Điều 201; khoản 2 Điều 35; Điều 36; điểm i, s, x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

- Tuyên bố bị cáo NGUYỄN THANH T phạm tội *Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*.

- Xử phạt: Bị cáo NGUYỄN THANH T từ 01 (Một) năm đến 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng cải tạo không giam giữ.

Phạt tiền bị cáo NGUYỄN THANH T từ 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) đến 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự. Điều 357; 579; 580 của Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo NGUYỄN THANH T có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Lê Việt H số tiền lãi thu trái với quy định của pháp luật là 10.104.000 đồng (trong đó 8.904.110 đồng là tiền lãi thu trái pháp luật và 1.200.000 đồng tiền phí thu bất hợp pháp). Bị cáo T phải chịu lãi nếu chậm thi hành án khoản tiền phải hoàn trả lại trên.

Chị Đỗ Thị Huyền T, anh Nguyễn Văn D, anh Phạm Trung T, chị Lê Thị V, anh Bùi Công N và chị Hoàng Thị H không đề nghị gì về dân sự, các bên không có tranh chấp gì, nên không đề cập xử lý.

- Về biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự. Điểm a, b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Truy thu của bị cáo NGUYỄN THANH T số tiền là 73.000.000 đồng (Bảy mươi ba triệu đồng) và số tiền lãi trong mức quy định (20%/năm) là 8.871.226 đồng (Tám triệu tám trăm bảy mươi một nghìn hai trăm hai sáu đồng), để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị buộc bị cáo T phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo T không có ý kiến tranh luận gì với nội dung luận tội của Kiểm sát viên. Bị cáo T nói lời sau cùng là xin Hội đồng xét xử xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên; của bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung của vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu

nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại phiên tòa Kiểm sát viên đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn khi thực hành quyền công tố. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo: Lời khai nhận tội của bị cáo NGUYỄN THANH T tại phiên tòa là phù hợp với lời khai tại Cơ quan Cảnh sát điều tra; phù hợp với vật chứng đã thu giữ; lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án, nên có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ tháng 02/2021 đến tháng 4/2022, tại địa bàn T phố T và huyện lân cận, NGUYỄN THANH T, cư trú tại thôn 04, xã L, T phố T cho Hoàng Thị H, cư trú tại tổ dân phố 12, phường A, T phố T; Đỗ Thị Huyền Trang, cư trú tại tổ dân phố 13, phường A, T phố T; Bùi Công N, cư trú tại thôn Hoa Sơn, xã C, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; Lê Việt H, cư trú tại tổ dân phố 8, phường M, T phố T; Lê Thị V, cư trú tại tổ dân phố 12, phường A, T phố T; Phạm Trung T, cư trú tại tổ dân phố 12, phường A, T phố T và Nguyễn Văn D, cư trú tại thôn An Phúc, xã A, T phố T vay tiền với lãi suất cao gấp 9,13 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự (*mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự là 20%/năm*), tương ứng với mức lãi suất 182,50%/01 năm, cụ thể là 5000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày; T sử dụng **73.000.000 đồng (Bảy mươi ba triệu đồng)** tiền gốc ban đầu quay vòng để cho những người trên vay tính T tổng số tiền cho vay là 404.000.000 đồng (Bốn trăm linh bốn triệu đồng); tổng số tiền lãi NGUYỄN THANH T thu được là 85.800.000 đồng (Tám mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng), trong đó tiền lãi hợp pháp là 8.871.226 đồng (Tám triệu tám trăm bảy mươi một nghìn hai trăm hai sáu đồng), tiền thu lãi bất chính là 76.928.744 đồng (Bảy mươi sáu triệu chín trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm bốn bốn đồng) và tiền phạt, thu phí người vay trái pháp luật là 3.840.000 đồng (Ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân T phố T, tỉnh Tuyên Quang, truy tố NGUYỄN THANH T về tội *Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*, theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội:

Bị cáo T nhận thức được việc dùng tiền của mình cho người khác vay với mức lãi cao hơn nhiều lần so với mức lãi suất mà Nhà nước quy định là vi phạm pháp luật, nhưng vì muốn thu được lợi nhuận cao trái với quy định của pháp luật, bị cáo vẫn cố ý cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự gây ảnh hưởng đến kinh tế của người vay; gây dư luận xấu ở địa phương, góp phần làm gia tăng hình vi sử dụng tín dụng trái phép ở địa phương. Hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp ít nghiêm trọng do lỗi cố ý, nên cần xử phạt bị cáo nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo T không có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo T phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo T T khẩn

khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo là con của Liệt sĩ Nguyễn Đắc Mỹ, nên bị cáo T được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s, x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[5] Về vai trò của bị cáo: Trong vụ án này, bị cáo T một mình thực hiện hành vi phạm tội, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm với toàn bộ hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của mình đã gây ra.

[6] Mức án xử phạt: Xét thấy bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật, nên không cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mà cho bị cáo T được cải tạo dưới sự giám sát và giáo dục của chính quyền địa phương nơi cư trú cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo trở T người công dân có ích cho xã hội. Do vậy, xử phạt bị cáo T mức án như Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phố T, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị tại phiên tòa là phù hợp, có căn cứ pháp luật.

[7] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo phạm tội vì mục đích lợi nhuận, nên áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo T theo khoản 2 Điều 35; khoản 3 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Xét thấy bị cáo T đã có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự để thu lời bất chính của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với tổng số tiền là 76.928.744 đồng (Bảy mươi sáu triệu chín trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm bốn bốn đồng) do thu lãi vượt quá quy định. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh H có yêu cầu bị cáo hoàn trả lại số tiền lãi nặng, nên buộc bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh H tổng số tiền là 10.104.000 đồng và nếu bị cáo chậm thi hành thì phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 357; 579; 580 của Bộ luật dân sự.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Huyền Trang, anh Nguyễn Văn D, anh Phạm Trung T, chị Lê Thị V, anh Bùi Công N và chị Hoàng Thị H không đề nghị gì về phần dân sự, các bên không có tranh chấp gì, nên không xem xét giải quyết theo quy định.

[9] Về biện pháp tư pháp: - Xét thấy bị cáo T đã dùng tiền vào việc phạm tội, nhưng bị cáo chưa giao nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên truy thu của bị cáo T số tiền là 73.000.000 đồng và số tiền lãi trong mức quy định (20%/năm) là 8.871.226 đồng để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Bị cáo T phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 201; khoản 2 Điều 35; Điều 36; điểm i, s, x khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

*** Tuyên bố:** Bị cáo **NGUYỄN THANH T** phạm tội *Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.*

* *Xử phạt:* Bị cáo **NGUYỄN THANH T 01** (Một) năm 03 (Ba) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ kể từ ngày Ủy ban nhân dân xã L, T phố T, tỉnh Tuyên Quang, nhận được bản án và quyết định thi hành án có hiệu lực pháp luật của bị cáo.

Miễn việc khấu trừ thu nhập đối với bị cáo **NGUYỄN THANH T**.

Giao bị cáo **NGUYỄN THANH T** cho Ủy ban nhân dân xã L, T phố T, tỉnh Tuyên Quang, quản lý, giám sát, theo dõi bị cáo trong thời gian thi hành án theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

Phạt tiền bị cáo **NGUYỄN THANH T** 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 357; 579; 580 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo **NGUYỄN THANH T** có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Lê Việt H tổng số tiền là 10.104.000 đồng (Mười triệu một trăm linh bốn nghìn đồng).

Khoản tiền phải hoàn trả lại trên, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a, b khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Bộ luật hình sự. Điểm a, b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Truy thu của bị cáo **NGUYỄN THANH T** số tiền là 73.000.000 đồng (Bảy mươi ba triệu đồng) và số tiền lãi trong mức quy định (20%/năm) là 8.871.226 đồng (Tám triệu tám trăm bảy mươi một nghìn hai trăm hai sáu đồng); tổng cộng là 81.871.226 đồng (Tám mươi một triệu tám trăm bảy mươi một nghìn hai trăm hai sáu đồng), để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo **NGUYỄN THANH T** phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Bị cáo T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Anh H, chị T, anh D, anh T, chị V, anh N và chị H được quyền kháng cáo phần có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của mình của bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Công an tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- Công an TP. Tuyên Quang;
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND xã L;
- Bị cáo Tùng;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu hồ sơ thi hành án hình sự;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Anh Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Anh Tuấn

